

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3387/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa; số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 250/TTr-STNMT ngày 03/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung dự án Trung tâm y tế huyện Thiệu Hóa tại thị trấn Thiệu Hóa, diện tích 0,4186 ha vào khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số 01.1 của Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất y tế (SKN) tại thị trấn Thiệu Hoá với diện tích 0,4186 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất tại thị trấn Thiệu Hoá, gồm:

- Đất chuyên trồng lúa (LUC) với diện tích 0,3250 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0289 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0053 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,0595 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại thị trấn Thiệu Hóa thuộc khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số 02.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa (LUC) với diện tích 0,3250 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0289 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0053 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,0595 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất thị trấn Thiệu Hoá tại khoản 3 Điều 1 và các Phụ biểu số 03.1 của Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa (LUC) với diện tích 0,3250 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0289 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0053 ha.
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) với diện tích 0,0595 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều 1 và các Phụ biểu số 04.1 của Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh với diện tích 0,0595 ha

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 và Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh .

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; hướng dẫn UBND huyện Thiệu Hóa và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thiệu Hóa thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Thiệu Hóa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC35.04.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án cơ sở y tế		0,4186	0,4186				
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa	0,4186	0,4186	DYT	Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 310/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 trung tâm y tế huyện, tỉnh Thanh Hóa; số 341/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 trung tâm y tế huyện, tỉnh Thanh Hóa; số 334/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 32/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Thiệu Hóa lập ngày 29/5/2023	

Phụ biểu số 02:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân khai tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
								Thị trấn Thiệu Hóa		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,7200	15.991,7200	15.991,7200	15.991,7200	15.991,7200		1.067,9500	1.067,9500
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,2900	10.277,3900	10.276,4621	10.219,3486	10.219,0236	-0,3250	606,4300	606,1050
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.915,4000	8.367,6800	8.367,6800	8.314,9686	8.314,6436	-0,3250	491,5100	491,1850
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.915,4000	8.094,1400	8.094,1400	8.041,4286	8.041,1036	-0,3250	482,1200	481,7950
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,3800	1.053,3800	1.052,4521	1.052,1760	1.052,1760		83,6400	83,6400
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,3400	245,6200	245,6200	245,3788	245,3788		8,0900	8,0900
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,1500	4,1500	4,1500	4,1500	4,1500			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,0500	139,1100	139,1100	139,1100	139,1100			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,2900	352,2900	352,2900	348,4052	348,4052		21,8000	21,8000
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		115,1800	115,1800	115,1800	115,1800		1,3800	1,3800
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,1500	5.503,4200	5.504,3539	5.562,1021	5.562,4865	0,3844	456,6600	457,0444
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,6200	6,7200	6,7200	6,7200	6,7200		1,3900	1,3900
2.2	Đất an ninh	CAN	7,1300	0,2700	0,2700	0,2700	0,2700		0,2700	0,2700
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,0000							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,6100	25,1100	25,1100	91,2952	91,2952		1,7400	1,7400
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,2200	26,2800	26,2800	26,2800	26,2800		17,5700	17,5700
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,7100	83,1600	83,1600	83,1600	83,1600		18,4500	18,4500
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	140,3600	105,0300	105,0300	105,0300	105,0300		26,2900	26,2900

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.392,4200	2.393,0300	2.393,2802	2.387,3467	2.387,7311	0,3844	190,0100	190,3944
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	1.423,6800	1.416,0600	1.416,3263	1.410,6231	1.410,5942	-0,0289	105,8600	105,8311
-	Đất thủy lợi	DTL	583,3600	585,6300	585,6276	585,3973	585,3920	-0,0053	41,0800	41,0747
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	23,2900	22,5100	22,5100	22,5100	22,5100		1,8200	1,8200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,9200	10,8800	10,8800	10,8800	11,2986	0,4186	5,2300	5,6486
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,4300	64,9700	64,9700	64,9700	64,9700		13,5100	13,5100
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,7500	51,0900	51,0900	51,0900	51,0900		5,4200	5,4200
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,5100	8,5300	8,5300	8,5300	8,5300		0,5200	0,5200
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,0700	0,9600	0,9600	0,9600	0,9600		0,2500	0,2500
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,7100	1,7100						0,0000
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	205,6800	204,1400	10,0163	10,0163	10,0163		13,3100	13,3100
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			9,8400					
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,0700	0,0700	1,7100	1,7100	1,7100		0,0700	0,0700
-	Đất chợ	DCH		6,6000	204,1400	204,1400	204,1400		1,5000	1,5000
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,5400							
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,0500	10,0300	0,0700	0,0700	0,0700			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,2700	9,8400	6,6000	6,6000	6,6000		1,4400	1,4400
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,5900	1,7379	1,7379	1,7379		0,6700	0,6700
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,0400	1.685,3700	1.685,9058	1.683,6152	1.683,6152			0,0000
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,0000	139,7000	139,7000	139,7000	139,7000		139,7000	139,7000
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,9700	21,5800	21,5800	21,5800	21,5800		4,8900	4,8900
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,9000	1,9000	1,9000	1,9000	1,9000		0,6100	0,6100
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		2,8500	2,8500	2,8500	2,8500		0,8700	0,8700
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		946,6400	946,6400	946,6400	946,6400		53,1500	53,1500
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		62,4900	62,4900	62,4900	62,4900		1,0600	1,0600
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,7000	1,7000	1,7000	1,7000			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,3000	210,9100	210,9040	210,2692	210,2097	-0,0595	4,8700	4,8105

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
							So sánh	Thị trấn Thiệu Hóa	
								Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,69	118,62	175,73	176,06	0,32496	21,37	21,6950
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,50	112,50	165,21	165,54	0,32496	20,57	20,8950
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	117,31	117,31	170,02	170,35	0,32496	20,57	20,8950
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,73	1,66	1,93	1,93		0,28	0,2800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,15	0,15	0,39	0,39			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,26	0,26	0,26	0,26			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,74	2,74	6,62	6,62		0,02	0,0200
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	1,31	1,31	1,31		0,5	0,5000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,30	13,39	21,83	21,86	0,03418	3,41	3,4442
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
							So sánh	Thị trấn Thiệu Hóa	
								Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 điều chỉnh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,64	11,72	17,65	17,69	0,03418	2,62	2,6542
-	Đất giao thông	DGT	7,76	7,82	13,53	13,56	0,0289	2,21	2,2389
-	Đất thủy lợi	DTL	2,48	2,48	2,71	2,72	0,00528	0,41	0,4153
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,31	0,31	0,31	0,31			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,12	0,12			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,67	0,67	0,67	0,67			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,27	0,27	0,27	0,27			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	0,03	0,03	0,03			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,001	0,015	0,015	0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,01	2,30	2,30			
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93	0,93	0,93	0,93			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2022 theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
							So sánh	Thị trấn Thiệu Hóa	
								Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 điều chỉnh
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,04	2,04	2,25	2,25		2,04	2,0400
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,08	0,08			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD			0,63	0,69	0,05946		0,0595

Phụ biểu số 04:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Thị trấn Thiệu Hóa		
							So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	145,02	145,9479	218,6271	218,63	0,3250		0,3250
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	137,62	137,62	208,9604	208,96	0,3250		0,3250
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	137,62	137,62	208,9604	208,96	0,3250		0,3250
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,68	2,6079	2,7499	2,75			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,82	0,82	1,0612	1,06			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	0,26	0,26	0,26			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,34	3,34	3,5872	3,59			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,31	1,31	1,31	1,31			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Thị trấn Thiệu Hóa		
							So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,3	6,3	6,36	6,36			

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Thị trấn Thiệu Hóa		
							So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	145,02	145,9479	218,6271	218,63	0,3250		0,3250
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	137,62	137,62	208,9604	208,96	0,3250		0,3250
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	137,62	137,62	208,9604	208,96	0,3250		0,3250
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,68	2,6079	2,7499	2,75			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,82	0,82	1,0612	1,06			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	0,26	0,26	0,26			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,34	3,34	3,5872	3,59			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,31	1,31	1,31	1,31			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Thị trấn Thiệu Hóa		
							So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,3	6,3	6,36	6,36			